

Đơn vị: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	16.965.090.000	16.965.090.000	0	
1	Lệ phí	899.050.000	899.050.000	0	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà và TS gắn liền với đất	899.050.000	899.050.000	0	
2	Phí	16.066.040.000	16.066.040.000	0	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN QSD đất	12.573.910.000	12.573.910.000	0	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	3.192.230.000	3.192.230.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	267.300.000	267.300.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	32.600.000	32.600.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	14.342.736.000	14.342.736.000	0	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	14.342.736.000	14.342.736.000	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.342.736.000	14.342.736.000	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
2	Chi quản lý hành chính		0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	2.622.354.000	2.622.354.000	0	
1	Lệ phí	899.050.000	899.050.000	0	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà và TS gắn liền với đất	899.050.000	899.050.000	0	
2	Phí	1.723.304.000	1.723.304.000	0	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN QSD đất	1.257.391.000	1.257.391.000	0	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	319.223.000	319.223.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	133.650.000	133.650.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	13.040.000	13.040.000		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.741.291.780	1.741.291.780	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.741.291.780	1.741.291.780	0	
6	Chi hoạt động kinh tế	1.741.291.780	1.741.291.780	0	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.741.291.780	1.741.291.780	0	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	1.741.291.780	1.741.291.780	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý, lưu trữ thông tin, tư liệu đất đai trong đó:	756.757.080	756.757.080	0	
	* Thuê bao đường truyền, thuê dịch vụ Cloud; mua thiết bị thay thế sửa chữa máy chủ, bảo dưỡng hệ thống mạng, phần mềm diệt virus cho máy chủ, máy trạm	253.668.480	253.668.480	0	
	* Tiền điện phục vụ máy chủ và kho lưu trữ	40.000.000	40.000.000	0	
	* Hỗ trợ phòng chống mối mọt kho lưu trữ, trang bị hồ sơ lưu trữ	463.088.600	463.088.600	0	
	- Chi phục vụ phí, lp	213.511.000	213.511.000	0	
	- Triển khai thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh BÐ	0	0	0	
	- Bảo trì, cập nhật, nhuận bút trang điện tử	25.523.700	25.523.700	0	
	- Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị	745.500.000	745.500.000	0	
	Kinh phí cải cách tiền lương	0	0		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				